

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-ST  
Ngày 19 - 10 - 2022  
V/v Tranh chấp ranh giới giữa  
các bất động sản liền kề

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Mun

Bà Phạm Thị Hồng Thắm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:**  
Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 19 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 39/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Vương Ngọc H**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **Trần Ngọc P**, sinh năm 1977 (văn bản ủy quyền ngày 05/11/2016).

Địa chỉ: Xã B, huyện B, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên lạc: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn:** Ông **Vương Hoàng A**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông **Nguyễn Thái T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số D, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông **NLQ1**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: CA, USA.

3.2. Bà **NLQ2**, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.3. Bà **NLQ3**, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Khu vực A, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.4. Bà **NLQ4**, sinh năm 1953.

3.5. Bà **NLQ5**, sinh năm 1950.

3.6. Bà **NLQ6**, sinh năm 1972.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6:*  
Ông Vương Ngọc H, sinh năm 1951 (các văn bản ủy quyền ngày 23/12/2015 và ngày 24/12/2015).

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.7. Bà **NLQ7**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.8. Bà **Trần Bội Châu**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: C, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang.

3.9. Bà **Trần Bội Thi**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.10. Bà **Vương Thị Mỹ Lệ**, sinh năm 1954.

Địa chỉ ĐKTT: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ hiện nay: CA, USA.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Châu, bà Thi, bà Lệ:* Ông **Vương Hoàng A**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

(các văn bản ủy quyền ngày 27/8/2015 và ngày 04/7/2018).

(Ông Trần Ngọc Ph, ông Nguyễn Thái T, bà NLQ7 có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:***

Phần đất nguyên đơn sử dụng vào trước năm 1950 đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990 có diện tích là 309m<sup>2</sup>, sau khi được cấp giấy đã trừ HLLG nên còn lại diện tích 275m<sup>2</sup>, loại đất ở tại đô thị, thửa 635, tờ bản đồ 02, hiện tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ do mẹ ruột là bà Thái Thị Đ đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

000249/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp ngày 18/5/1997. Ngày 17/8/1997, bà Đ chết không để lại di chúc. Tại thời điểm cấp giấy thì hộ bao gồm: Bà Thái Thị Đ, NLQ4, Đ1, Lê Văn H1, Lê Thị Mỹ H2, Lê Thị Mỹ H3, Lê Thị Mỹ D, Lê Văn G và nguyên đơn. Tuy nhiên, hiện nay trên hộ chỉ còn lại nguyên đơn và bà Lang, những người còn lại thì không còn sinh sống trên thửa đất cũng như không còn nằm trong hộ khẩu. Nay nguyên đơn là chủ hộ và trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất 635 nhưng chưa làm thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Gia đình bị đơn có sử dụng phần đất tại thửa 636 giáp ranh với đất của nguyên đơn. Tuy nhiên, quá trình sử dụng thì bị đơn đã lấn chiếm không gian đất của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải di dời phần mái che, mái phụ và các tài sản khác để giao trả cho hộ gia đình nguyên đơn phần diện tích không gian đang bao chiếm, cụ thể căn cứ theo Bản trích đo địa chính ngày 28/5/2019 xác định: Phần vị trí A là 32,4m<sup>2</sup>, vị trí B là 0,8m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 635, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000249/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp cho hộ Thái Thị Đ ngày 18/5/1997.

***Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:***

Gia đình bị đơn sử dụng phần đất có diện tích 211m<sup>2</sup> (không bao gồm phần diện tích đất nằm trong HLLG), tại thửa 636, hiện tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ, được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/11/2008 đứng tên ông Vương Hoàng A, bà Vương Kim L và bà Vương Thị Mỹ L, giáp ranh với phần đất của nguyên đơn. Tuy nhiên, phía bị đơn không có lấn chiếm phần đất của nguyên đơn.

Vì vậy, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị công nhận phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ7 thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả lại phần đất diện tích 15m<sup>2</sup> tại thửa 635 bị phía bị đơn lấn chiếm. Nguyên đơn thống nhất chỉ lấy lại chiều ngang tính từ đường tỉnh 921 dài vào trong 23,7m là 0,425m. Còn đoạn có chiều dài 6,6m tiếp theo, nguyên đơn lấy 0,7m chiều ngang và lấy 0,8m<sup>2</sup> đất ở vị trí

B. Nếu bị đơn không đồng ý thì yêu cầu Tòa án cho đo đạc lại vì đất (vị trí A) nguyên đơn đã qua nhiều lần chỉnh lý mà chưa trừ HLLG nên cần xem xét lại.

Đại diện bị đơn trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là của bị đơn nhưng có đưa ra phương án là đồng ý giao cho nguyên đơn chiều ngang 0,425m kéo dài từ tỉnh lộ vào là 30,3m, tương đương 12,87m<sup>2</sup>, yêu cầu nguyên đơn trả 0,8m<sup>2</sup> ở vị trí phía sau nhà, tức vị trí B theo Bản trích đo địa chính.

*\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định, xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tư cách đương sự, trình tự, thủ tục trong thu thập chứng cứ. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Phần đất của các bên qua đo đạc thực tế đều giảm so với diện tích được cấp giấy, nguyên nhân giảm theo Ủy ban nhân dân quận T xác định là do trong quá trình đo đạc trước đây, cán bộ đo đạc xác định ranh chưa chính xác, kỹ thuật đo đạc và tính diện tích thực hiện bằng thủ công so với hiện nay tính diện tích bằng phần mềm máy vi tính nên có sự chênh lệch về diện tích giữa thực tế và diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại biên bản thẩm tra xác minh ngày 27/9/2000 của Sở Địa chính tỉnh Cần Thơ, nguyên đơn ký tên với tư cách chủ sử dụng đất lân cận thể hiện, hiện trạng ranh giới giữa hai thửa đất 635, 636 là một đường thẳng, ranh giới này phù hợp với hình thể thửa đất được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn và bị đơn.

Ngoài ra, chiều dài của phần đất phía sau (đoạn tiếp giáp vị trí B theo bản trích đo địa chính) là 6,5m nhưng qua đo đạc thực tế là 5,90m, nếu tính luôn chiều dài phần đất tranh chấp tại vị trí B là 6,3m, thiếu 0,2m. Đối chiếu ranh giới thửa đất trong giấy chứng nhận với ranh giới thửa đất trong Bản trích đo địa chính số 52/TTKTTNMT ngày 28/5/2019 thì phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất 636, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn. Ranh giới thửa đất của bị đơn đã được xác định trên thực địa, nên bị đơn được quyền sử dụng không gian, dựng cột mốc, hàng rào và làm những việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của bị đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý giao cho nguyên đơn phần đất chiều ngang 0,425m, chiều dài 30,30m tại vị trí A theo bản trích đo địa chính, tính từ nhà nguyên đơn sang nhà bị đơn. Xét đây là ý chí tự nguyện của phía bị đơn, không trái luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của phía bị đơn về việc giao cho nguyên đơn phần đất chiều ngang 0,425m, chiều dài 30,30m tại vị trí A theo bản trích đo địa chính, tính từ nhà nguyên đơn sang nhà bị đơn. Công nhận phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 636 của ông Vương Hoàng A, bà Vương Thị Mỹ L, bà Vương Kim L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, có cơ sở để xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề”. Do vụ kiện có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ theo quy định tại Điều 28, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn nhưng phía bị đơn lại lấn chiếm sử dụng và xây dựng mái che, mái phụ và các tài sản khác nên yêu cầu bị đơn di dời tài sản trên phần đất tranh chấp để trả lại phần đất cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của phía bị đơn nên có phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp.

Căn cứ theo Bản trích đo địa chính ngày 28/5/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác định phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 33,2m<sup>2</sup>, cụ thể 02 phần: Phần vị trí A là 32,4m<sup>2</sup>, vị trí B là 0,8m<sup>2</sup>. Đồng thời, căn cứ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2019 xác định trên phần đất tranh chấp có mái che, nhà kho của bị đơn đang sử dụng tại vị trí A và nhà bếp của bà NLQ7 đang sử dụng tại vị trí B.

[3.1] Về quyền sử dụng đất các bên được công nhận cụ thể như sau:

Phía nguyên đơn sử dụng thửa đất số 635, thuộc tờ bản đồ số 02, diện tích 275m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000249.QSDD do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Thái Thị Đ ngày 18/5/1997.

Phía bị đơn sử dụng thửa đất số 636, thuộc tờ bản đồ số 02, diện tích 211m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ “H” 01732 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Vương Kim L, Vương Thị Mỹ L, ông Vương Hoàng A ngày 24/11/2008.

[3.2] Căn cứ Bản trích đo địa chính số 52/TTKTTNMT ngày 28/5/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thì hiện trạng sử dụng đất thực tế của các đương sự như sau:

Nguyên đơn hiện sử dụng phần đất tại thửa 635 qua đo đạc thực tế có diện tích là 256,3m<sup>2</sup>. So với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì nguyên đơn sử dụng còn thiếu 18,7m<sup>2</sup>. Nếu cộng diện tích phần đất tranh chấp là 33,2m<sup>2</sup> thì đất của nguyên đơn dư 14,5m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Trong khi đó, bị đơn hiện sử dụng phần đất tại thửa 636, có diện tích là 181,4m<sup>2</sup>. So với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì bị đơn sử dụng còn thiếu 29,6m<sup>2</sup>. Nếu cộng diện tích phần đất tranh chấp là 33,2m<sup>2</sup> thì đất của bị đơn dư 3,6m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Như vậy, qua đối chiếu phần đất qua đo đạc thực tế thì các bên đều sử dụng đất còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Tuy nhiên, phần đất của bị đơn có diện tích nhỏ hơn diện tích đất của nguyên đơn (211m<sup>2</sup> so với 275m<sup>2</sup>) lại thiếu nhiều hơn so với nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, phía bị đơn đồng ý phương án giải quyết đối với phần diện tích đất tranh chấp tại vị trí A, diện tích 32,4m<sup>2</sup>, theo Bản trích đo địa chính số 52/TTKTTNMT ngày 28/5/2019 theo hướng diện tích đất thành hai phần cho phía nguyên đơn và bị đơn, trong đó: Phía nguyên đơn sẽ sử dụng phần đất giáp thửa 635 có chiều ngang 0.425m từ cạnh phía đông (kích thước tổng cạnh phía đông là 0,85m) giáp đường tỉnh 921 kéo đường thẳng đến cạnh phía tây chiều ngang 0,425m (kích thước tổng của cạnh phía tây là 1,7m). Phía bị đơn sẽ sử dụng phần diện tích đất còn lại tại vị trí A.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bị đơn nên Hội đồng xét xử công nhận.

Riêng đối với phần đất tranh chấp tại vị trí B, xét về hình thể giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp của các bên, đối chiếu với Bản trích đo địa chính thì có cơ sở xác định phần đất vị trí B nằm trong quyền sử dụng đất của bị đơn nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại vị trí đất này. Ngược lại, yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Cần buộc nguyên đơn giao trả 0,8m<sup>2</sup> cho bị đơn. Như vậy, theo ý kiến của nguyên đơn đòi lại 15m<sup>2</sup> đất tại thửa 636 với

phần diện tích bị đơn giao trả lại ( $0,425\text{m} \times 30,3\text{m} = 12,87\text{m}^2$ ) chênh lệch không nhiều ( $18,7\text{m}^2 - 12,87\text{m}^2 = 5,83\text{m}^2$ ). Ngược lại, bị đơn vẫn còn thiếu ( $33,2\text{m}^2 - 12,87\text{m}^2 = 20,33\text{m}^2$ ), ( $29,6\text{m}^2 - 20,33\text{m}^2 = 9,27\text{m}^2$ ). Vì vậy, ý kiến của bị đơn là hợp lý với thực tế sử dụng hiện tại của hai bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bị đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng chi phí qua các lần xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.004.000 đồng, các bên đã nộp tạm ứng xong.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### ***Căn cứ:***

Điều 28, Điều 37, Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### ***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Buộc nguyên đơn phải trả lại phần đất tranh chấp tại vị trí B, diện tích  $0,8\text{m}^2$ , theo Bản trích đo địa chính số 52/TTKTTNMT ngày 28/5/2019 cho bị đơn.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn đối với phần đất tranh chấp tại vị trí A, diện tích  $32,4\text{m}^2$ , theo Bản trích đo địa chính số 52/TTKTTNMT ngày 28/5/2019 theo hướng chia diện tích đất thành hai phần cho phía nguyên đơn và bị đơn, trong đó: Phía nguyên đơn sẽ sử dụng phần đất giáp thửa 635 có chiều ngang  $0,425\text{m}$  từ cạnh phía đông (kích thước tổng cạnh phía đông là  $0,85\text{m}$ ) giáp đường tỉnh 921 kéo đường thẳng đến cạnh phía tây chiều ngang  $0,425\text{m}$  (kích thước tổng của cạnh phía tây là  $1,7\text{m}$ ), chiều dài nối hai cạnh này là  $30,3\text{m}$ . Phía bị đơn sẽ sử dụng phần diện tích đất còn lại tại vị trí A.

Sử dụng Bản trích đo địa chính số 52/TTKTTNMT ngày 28/5/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ và đoạn ranh được mô tả nêu trên để xác định ranh giới trên thực địa.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Nguyên đơn được nhận lại 265.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002545 ngày 24/11/2015 do Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ đã thu. Bị đơn được nhận lại 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002645 ngày 13/01/2016 do Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ đã thu.

**4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:** Tổng chi phí qua các lần xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.004.000 đồng, các bên đã nộp tạm ứng xong.

**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết) để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND.TPCT;
- Cục THADS TPCT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Phạm Văn Bình**